

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ NHÂN

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table	Tiêu đề - Titles	Trang Page
66	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise of enterprise</i>	
67	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	
68	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	
69	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Decemder by types of enterprise</i>	
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	
71	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	
72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	
74	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	
75	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	

Biểu Table	Tiêu đề - Titles	Trang Page
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of employees and types of enterprise</i>	
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of employees and kinds of economic activity</i>	
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of employees and district</i>	

Biểu Table	Tiêu đề - Titles	Trang Page
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of capital and types of enterprise</i>	
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of capital and kinds of economic activity</i>	
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of capital and district</i>	
90	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	
93	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	
96	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	
99	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	

Biểu Table	Tiêu đề - Titles	Trang Page
100	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	
101	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Profit rate of enterprises by district</i>	
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	
104	Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of cooperatives by district</i>	
105	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	
107	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	
109	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	
111	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	
112	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	

**66. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.886	3.023	3.854	4.082
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16	15	15	13
Trung ương - Central	4	4	4	8
Địa phương - Local	12	11	11	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.864	3.001	3.827	4.057
Tư nhân - Private	1.305	1.261	1.264	1.231
Công ty hợp danh - Collective name		17	25	24
Công ty TNHH - Limited Co.	1.451	1.614	2.386	2.646
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9	7	7	7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	99	102	145	149
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6	7	12	12
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4	5	10	10
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2	2	2	2
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,55	0,50	0,39	0,32
Trung ương - Central	0,14	0,13	0,10	0,20
Địa phương - Local	0,42	0,36	0,29	0,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	99,24	99,27	99,30	99,39
Tư nhân - Private	45,22	41,71	32,80	30,16
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,56	0,65	0,59
Công ty TNHH - Limited Co.	50,28	53,39	61,91	64,82
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,31	0,23	0,18	0,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3,43	3,37	3,76	3,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,21	0,23	0,31	0,29

DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,14	0,17	0,26	0,24
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,07	0,07	0,05	0,05

67.Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.886	3.023	3.854	4.082
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16	18	53	72
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	13	13	41	60
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	2	1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	3	5	10	11
Khai khoáng - Mining and Quarrying	8	9	18	30
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	1
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	8	9	18	29
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	342	328	419	445
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	180	162	202	200
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	9	7	9	7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	1	1	1
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4	4	5	6
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	16	16	21	24
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	5	5	6	6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4	4	10	10
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	3	3	3
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11	12	11	11
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	-	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	16	18	21	14

**67.Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh
doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
	2015	2016	2017	2018
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and batanical products</i>	3	5	3	5

67.(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
	2015	2016	2017	2018
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6	5	8	9
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	25	22	30	41
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2	2	2	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	21	21	39	49
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1	1	-	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	1
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3	5	7	6
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	5	8	12	10
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	11	13	12	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	11	10	13	16
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4	4	4	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	35	33	31	27
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	35	33	31	27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	6	11	10
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6	3	4	4
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	2	2

67.(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
	2015	2016	2017	2018
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3	3	3	2

67.(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
	2015	2016	2017	2018
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	2	2
Xây dựng - Construction	368	371	501	576
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	216	199	267	304
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	73	92	130	127
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	79	80	104	145
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.613	1.727	2.122	2.214
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	67	69	84	85
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	680	774	1127	1188
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	866	884	911	941
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	122	133	157	162
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	56	63	77	77
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	56	57	64	68
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10	13	16	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	98	94	107	98
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	75	70	78	75
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	23	24	29	23
Thông tin và truyền thông Information and communication	6	9	11	14
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2	1	1	1

67.(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2016	2017	2018
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	-	1	1	1
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	2	4	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4	5	5	9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	11	12	19
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	6	8	7	13
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1	-	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	3	3	5	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13	15	18	19
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13	15	18	19
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	158	181	229	228
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	36	44	54	57
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office consultancy activities</i>	3	2	3	4
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	95	113	134	134
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and development</i>	-	-	1	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	15	13	27	26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	9	9	10	7

67.(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	30	30	67	73
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets</i>	4	5	9	10
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	-	-	-	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	15	14	27	27
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3	3	5	5
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	1	2	4
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	7	7	24	26
Giáo dục và đào tạo - Education and training	19	18	29	28
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	19	18	29	28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	11	10	13	16
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	11	10	13	16
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	15	20	42	37
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	4	4	8	7
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	2	3	3
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	10	14	31	27
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	13	10	14	14
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4	4	4	4

Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
Other personal service activities

9

6

10

10

**68. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố**
Number of acting enterprises by district

	ĐVT: Doanh nghiệp -		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.886	3.023	3.854
* Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>			
Thành phố Long Xuyên - <i>Long Xuyen city</i>	985	1.035	1.314
Thành phố Châu Đốc - <i>Chau Doc city</i>	204	199	258
Huyện An Phú - <i>An Phu district</i>	171	165	204
Thị xã Tân Châu - <i>Tan Chau town</i>	269	257	322
Huyện Phú Tân - <i>Phu Tan district</i>	186	189	236
Huyện Châu Phú - <i>Chau Phu district</i>	208	223	296
Huyện Tịnh Biên - <i>Tinh Bien district</i>	114	104	150
Huyện Tri Tôn - <i>Tri Ton district</i>	177	190	241
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	153	171	224
Huyện Chợ Mới - <i>Cho Moi district</i>	292	327	397
Huyện Thoại Sơn - <i>Thoai Son district</i>	127	163	212

Unit: Enterprise

2018

4.082

1.348

251

211

370

230

325

160

267

229

439

252

**69. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2015	2016	2017	2018
Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	60.633	62.057	66.988	69.688
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.776	6.317	6.161	6.077
Trung ương - Central	979	1.009	954	1.127
Địa phương - Local	4.797	5.308	5.207	4.950
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	49.328	49.287	51.418	52.193
Tư nhân - Private	7.599	6.718	6.058	6.075
Công ty hợp danh - Collective name		154	222	211
Công ty TNHH - Limited Co.	21.252	22.120	26.537	27.131
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	8.465	7.434	6.749	6.329
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12.012	12.861	11.852	12.447
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.529	6.453	9.409	11.418
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5.257	6.237	9.190	11.189
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	272	216	219	229
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,53	10,18	9,20	8,72
Trung ương - Central	1,61	1,63	1,42	1,62
Địa phương - Local	7,91	8,55	7,77	7,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	81,36	79,42	76,76	74,90
Tư nhân - Private	12,53	10,83	9,04	8,72
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,25	0,33	0,30
Công ty TNHH - Limited Co.	35,05	35,64	39,61	38,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	13,96	11,98	10,07	9,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,81	20,72	17,69	17,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,12	10,40	14,05	16,38
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	8,67	10,05	13,72	16,06

**70. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	60.633	62.057	66.988	69.688
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	306	304	596	839
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	250	224	478	723
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	13	3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	56	80	105	113
Khai khoáng - Mining and quarrying	683	722	798	841
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	3
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	683	722	798	838
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	30.523	32.200	33.572	35.908
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	14.815	15.724	12.509	12.156
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	60	46	60	32
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	127	130	131	131
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	22	27	71	30
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5.675	5.841	7.281	9.743
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	5.804	6.483	9.290	9.365
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	20	25	59	67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	42	110	115	68
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	343	246	245	228
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	7	-	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	193	184	199	116

Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu
*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal
chemical and botanical products*

108

116

107

128

**70.(Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person			
	2015	2016	2017	2018
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	91	65	111	108
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.099	2.113	2.210	2.433
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	100	88	71	71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	187	237	343	381
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	5	5	-	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	2
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	398	321	333	222
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	151	205	182	125
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	113	106	96	108
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	135	101	134	179
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	28	27	25	215
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	255	216	229	205
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	255	216	229	205
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.510	1.971	2.081	2.121
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1.304	1.319	1.381	1362
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	11	11

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	206	652	679	740
---	-----	-----	-----	-----

**70.(Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person			
	2015	2016	2017	2018
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	10	8
Xây dựng - Construction	4.072	3.533	4.416	4.747
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	2.253	1.863	2.201	2183
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1.064	1.065	1.458	1573
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	755	605	757	991
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	14.091	14.466	16.193	15.817
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	610	616	683	656
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	9.447	9.614	11.252	10.992
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	4.034	4.236	4.258	4169
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3.426	3.377	3.362	3.395
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.741	1.626	1.675	1719
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1.316	1.374	1.252	1296
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	369	377	435	380
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.062	1.047	1.154	1.249
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	659	749	662	799
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	403	298	492	450
Thông tin và truyền thông Information and Communication	72	171	104	97
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	7	2	2	2

**70.(Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người -		
	2015	2016	2017
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	-	38	16
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	6	63
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	65	125	23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	585	66	75
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	546	26	28
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	8	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	31	40	47
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	359	538	527
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	359	538	527
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.431	1568	1.704
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	182	269	295
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office consultancy activities</i>	6	5	19
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	1.066	1165	1.167
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and development</i>	-	-	4
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	114	85	173

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	63	44	46
--	----	----	----

Unit: Person

2018

16

45

34

120

65

-

55

479

479

1701

297

27

1168

-

175

**70.(Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người -		
	2015	2016	2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	508	223	352
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	15	17	29
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	381	99	145
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	55	77	67
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	17	5	8
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	40	25	103
Giáo dục và đào tạo - Education and training	419	341	405
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	419	341	405
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	906	875	835
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	906	875	835
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	348	383	475
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	24	31	54
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	57	94	104
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	267	258	317
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	77	56	110
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	25	29	43

Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
Other personal service activities

52

27

67

Unit: Person

2018

477

32

6

150

135

25

129

395

395

936

936

250

36

111

103

111

43

71. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm

31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district

	ĐVT: Người - Unit: Person			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	60.633	62.057	66.988	69.688
* Phân theo đơn vị cấp huyện				
<i>By district</i>				
Thành phố Long Xuyên - Long Xuyen city	37.617	37.167	36.143	35.002
Thành phố Châu Đốc - Chau Doc city	2.252	2.577	3.049	2.967
Huyện An Phú - An Phu district	986	933	1.056	1.108
Thị xã Tân Châu - Tan Chau town	1.666	1.671	2.029	2.460
Huyện Phú Tân - Phu Tan district	1.460	1.598	1.913	1.768
Huyện Châu Phú - Chau Phu district	2.381	2.586	3.262	3.269
Huyện Tịnh Biên - Tinh Bien district	600	576	745	902
Huyện Tri Tôn - Tri Ton district	1.939	1.998	2.392	2.398
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	7.284	8.327	10.509	12.009
Huyện Chợ Mới - Cho Moi district	2.628	2.767	2.824	3.116
Huyện Thoại Sơn - Thoai Son district	1.820	1.857	3.066	4.689

**72. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2015	2016	2017	2018
Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	25.203	25.704	28.505	29.773
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	937	1.056	1.160	1.135
Trung ương - Central	101	124	266	298
Địa phương - Local	836	932	894	837
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	19.499	19.062	19.622	19.638
Tư nhân - Private	2.291	2.194	1.878	1.881
Công ty hợp danh - Collective name			94	89
Công ty TNHH - Limited Co.	8.918	8.806	10.238	9.323
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.594	2.019	2.216	1.903
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.696	6.043	5.196	6.442
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	4.767	5.586	7.723	9.000
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4.685	5.445	7.585	8.851
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	82	141	138	149
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	3,7	4,1	4,1	3,8
Trung ương - Central	0,4	0,5	0,9	1,0
Địa phương - Local	3,3	3,6	3,1	2,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	77,4	74,2	68,8	66,0
Tư nhân - Private	9,1	8,5	6,6	6,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,3	0,3
Công ty TNHH - Limited Co.	35,4	34,3	35,9	31,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10,3	7,9	7,8	6,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,6	23,5	18,2	21,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	18,9	21,7	27,1	30,2
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	18,6	21,2	26,6	29,7
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,3	0,5	0,5	0,5

73. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises as of
annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	25.203	25.704	28.505	29.773
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	60	49	81	112
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	39	26	53	82
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	21	23	28	30
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9	11	15	21
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	9	11	15	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	17.080	17.833	19.846	21.183
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	6.465	7.302	5.837	5.439
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	21	9	12	9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	66	66	66	63
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6	11	39	14
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4.614	3.799	5.603	7.070
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	5.057	5.813	7.372	7680
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	7	5	16	16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	23	68	67	30
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	196	107	105	119
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	-	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	60	64	78	32

**73. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*Number of female employees in enterprises as of
annual 31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person			
	2015	2016	2017	2018
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	48	49	52	47

73. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Count.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit:

	2015	2016	2017
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	30	21	40
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	346	402	401
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	15	8	7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	29	31	42
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1	1	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	29	20	25
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	7	11	9
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	19	15	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	34	30	57
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5	1	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	34	33	33
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	34	33	33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	214	291	315
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	189	205	221
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	4

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	25	86	89
---	----	----	----

Person

2018

57

441

7

43

-

-

13

5

17

59

22

32

32

327

229

4

**73. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại
thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of female employees in enterprises as of
annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit:			
	2015	2016	2017
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	1
Xây dựng - Construction	677	515	615
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	481	294	339
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	116	130	181
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	80	91	95
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.972	4.001	4.604
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	166	195	209
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.411	2.234	2.844
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.395	1.572	1.551
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	663	682	640
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	382	353	333
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	253	279	249
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	28	50	58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	601	556	594
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	362	384	349
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	239	172	245
Thông tin và truyền thông Information and Communication	21	67	27
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	4	1	1

Person

2018

1

620

329

185

106

4.437

200

2.710

1.527

655

361

246

48

684

447

237

28

1

73. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Count.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: /		
	2015	2016	2017
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	-	26	4
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	1	14
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	17	39	8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	263	42	33
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	238	13	10
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	6	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	19	29	23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	134	228	182
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	134	228	182
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	321	350	440
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	98	104	123
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office consultancy activities</i>	2	2	12
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	170	205	244
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and development</i>	-	-	2
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	24	19	41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	27	20	18

Person

2018

4

10

13

48

22

-

26

194

194

426

120

10

239

-

40

17

73. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Count.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit:		
	2015	2016	2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	177	64	113
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6	4	5
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	150	42	67
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	4	4	7
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	6	3	1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	11	11	33
Giáo dục và đào tạo - Education and training	275	249	250
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	275	249	250
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	536	552	505
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	536	552	505
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	145	156	169
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8	9	15
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	25	45	45
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	112	102	109
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	21	25	43
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	5	4	8

Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
Other personal service activities

16

21

35

Person

2018

112

5

2

59

5

3

38

234

234

526

526

84

5

49

30

49

8

**74. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of female employees in enterprises as of
annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	25.203	25.704	28.505	29.773
* Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
Thành phố Long Xuyên - Long Xuyen city	15.280	14.567	14.337	13.298
Thành phố Châu Đốc - Chau Doc city	872	1.063	1.394	1.249
Huyện An Phú - An Phu district	239	205	246	241
Thị xã Tân Châu - Tan Chau town	512	544	670	773
Huyện Phú Tân - Phu Tan district	411	453	466	487
Huyện Châu Phú - Chau Phu district	1.001	806	1.452	1.247
Huyện Tịnh Biên - Tinh Bien district	170	148	213	259
Huyện Tri Tôn - Tri Ton district	365	381	435	403
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	5.351	6.295	7.826	8.632
Huyện Chợ Mới - Cho Moi district	578	526	611	671
Huyện Thoại Sơn - Thoai Son district	424	716	855	2.513

**75. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của
các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Billion dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	70.088,3	59.636,2	69.384,5	75.132,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.162,9	6.409,4	6.453,2	6.831,4
Trung ương - Central	458,0	480,2	399,4	601,2
Địa phương - Local	5.704,9	5.929,3	6.053,8	6230,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	63.420,3	52.481,2	61.065,8	65.892,4
Tư nhân - Private	9.312,5	6.021,4	6.591,1	7.183,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	26,3	40,3	39,6
Công ty TNHH - Limited Co.	23.069,0	21.011,0	26.664,5	30.704,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10.148,1	10.126,3	9.993,8	10.055,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20.890,6	15.296,1	17.776,2	17.910,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	505,2	745,6	1.865,5	2.409,1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	319,8	577,8	1.706,0	2.179,7
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	185,4	167,8	159,5	229,5
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,79	10,75	9,30	9,09
Trung ương - Central	0,65	0,81	0,58	0,80
Địa phương - Local	8,14	9,94	8,73	8,29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	90,49	88,00	88,01	87,70
Tư nhân - Private	13,29	10,10	9,50	9,56
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,04	0,06	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	32,91	35,23	38,43	40,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	14,48	16,98	14,40	13,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	29,81	25,65	25,62	23,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,72	1,25	2,69	3,21
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,46	0,97	2,46	2,90
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,26	0,28	0,23	0,31

**76. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of enterprises by kinds
of economic activity*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit:		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	70.088,3	59.636,2	69.384,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	683,2	1.111,7	1.729,6
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	417,3	973,2	1.124,7
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	14,5
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	265,9	138,5	590,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	240,1	316,8	470,0
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	240,1	316,8	470,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	20.729,2	19.399,1	21.004,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	18.045,1	16.442,8	16.511,8
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	34,5	24,5	30,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	71,7	85,0	87,0
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	10,5	9,0	8,1
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	631,7	415,2	996,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	225,3	464,8	1.103,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	12,0	5,6	77,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	52,9	49,2	53,1
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	46,1	58,4	49,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	6,6	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	113,2	144,5	144,8

**76. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of enterprises by kinds
of economic activity*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit:		
	2015	2016	2017
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	71,6	96,7	101,9

Billion dongs

2018

75.132,9

1.547,1

1249,6

7,8

289,6

627,6

2,4

625,2

21.915,2

16.010,4

14,2

95,9

9,8

1.359,5

1.839,2

41,8

65,7

54,1

-

136,3

Billion dongs

2018

114,5

76.(Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.)Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong			
	2015	2016	2017	2018
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	52,2	42,5	44,8	53,3
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	702,4	953,4	1.063,5	1.231,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	194,5	88,2	81,6	87,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	76,4	154,6	210,7	224,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	5,2	8,7	-	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	27,2
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	139,3	150,7	162,1	171,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	46,0	69,6	127,3	109,3
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	49,6	49,7	44,3	49,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	124,9	63,7	80,4	144,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	17,7	22,0	26,2	75,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	89,7	121,4	116,8	111,0
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	89,7	121,4	116,8	111,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.719,2	1.982,1	2.367,2	2.728,4
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1.537,2	1.824,3	2.122,5	2.464,5
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	5,4	9,3

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải;
tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment
and disposal activities; materials recovery*

182,0

157,7

237,4

252,6

76.(Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.)Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion a

	2015	2016	2017
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	1,9
Xây dựng - Construction	4.901,2	3.672,0	4.777,1
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	2.881,2	1.740,2	2.349,9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	917,4	1.001,0	1.492,0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.102,7	930,8	935,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	23.718,1	21.740,5	25.706,3
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	605,8	628,6	882,7
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	17.834,7	17.172,9	20.458,9
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	5.277,6	3.939,0	4.364,7
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.770,1	1.918,8	1.924,1
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	799,6	788,9	917,1
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	779,2	728,7	750,9
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	191,3	401,1	256,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	712,9	557,4	808,3
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	452,0	459,6	487,6
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	260,9	97,9	320,6
Thông tin và truyền thông Information and communication	3,9	19,9	23,2
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2,0	0,1	0,3

longs

2018

2,0

5.556,4

2.335,8

1.975,8

1.244,9

28.790,7

1.078,9

23.078,8

4.633,1

2.400,3

1.402,7

781,2

216,4

964,6

607,0

357,7

29,6

0,3

76.(Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.)Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion đ

	2015	2016	2017
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	-	14,6	16,8
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	0,1	3,6
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2,0	5,0	2,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.822,6	11,2	17,4
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	6.819,4	8,3	9,5
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1,0	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	2,2	2,9	7,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.743,7	5.498,7	6.945,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.743,7	5.498,7	6.945,7
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.088,9	454,4	555,4
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	21,1	30,8	43,3
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office consultancy activities</i>	0,1	0,3	2,6
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	2.038,9	395,8	462,2
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and development</i>	-	-	0,1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	10,1	17,1	35,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	18,7	10,5	11,5

ings

2018

18,5

2,7

8,1

195,1

185,8

-

9,3

6.756,8

6.756,8

724,7

44,4

6,8

609,0

-

57,7

6,8

76.(Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion d

	2015	2016	2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	270,6	64,9	120,2
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	12,0	18,8	21,0
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	245,5	35,3	67,9
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	5,7	5,8	8,9
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2,7	0,3	2,6
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4,7	4,7	19,8
Giáo dục và đào tạo - Education and training	104,8	84,0	121,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	104,8	84,0	121,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	487,8	538,8	626,5
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	487,8	538,8	626,5
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1.971,3	2.116,9	1.970,5
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	6,7	9,9	13,3
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1.562,8	1.676,3	1.443,4
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	401,8	430,7	513,9
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	30,7	27,7	101,2
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	9,4	25,1	28,5

Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
Other personal service activities

21,3

2,6

72,7

ongs

2018

197,6

44,3

2,2

60,0

10,2

3,4

77,5

152,1

152,1

889,1

889,1

1.437,1

9,4

1.289,4

138,3

109,3

25,5

83,8

**77. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố**
Annual average capital of enterprises by district

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	70.088,3	59.636,2	69.384,5	75.132,9
* Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>				
Thành phố Long Xuyên - <i>Long Xuyen city</i>	45.700,3	36.743,0	39.646,5	41.843,7
Thành phố Châu Đốc - <i>Chau Doc city</i>	2.307,5	2.764,8	3.652,3	3.864,6
Huyện An Phú - <i>An Phu district</i>	1.347,6	1.603,3	1.777,3	2.284,1
Thị xã Tân Châu - <i>Tan Chau town</i>	2.716,9	2.960,5	3.513,8	3.964,2
Huyện Phú Tân - <i>Phu Tan district</i>	2.176,5	2.126,8	2.743,0	3.012,3
Huyện Châu Phú - <i>Chau Phu district</i>	2.433,9	2.110,1	2.777,3	3.225,0
Huyện Tịnh Biên - <i>Tinh Bien district</i>	1.059,2	672,2	1.077,7	1.311,2
Huyện Tri Tôn - <i>Tri Ton district</i>	2.154,6	1.788,0	2.486,1	2.835,9
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	3.428,0	2.949,1	3.986,8	3.537,5
Huyện Chợ Mới - <i>Cho Moi district</i>	4.500,0	4.191,6	4.856,5	5.278,3
Huyện Thoại Sơn - <i>Thoai Son district</i>	2.264,0	1.726,8	2.867,2	3.976,1

**78. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	23.418,1	18.414,5	22.972,4	25.641,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.489,8	3.231,5	3.871,8	4.392,7
Trung ương - Central	207,4	213,8	153,6	247,3
Địa phương - Local	2.282,4	3.017,7	3.718,1	4.145,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	20.599,0	14.606,1	17.550,4	19.527,4
Tư nhân - Private	2.315,9	1.449,1	1.554,6	1.604,4
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,7	2,1	2,4
Công ty TNHH - Limited Co.	6.116,7	4.931,8	6.598,5	7.974,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.562,0	2.250,0	2.082,8	2.071,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9.604,4	5.974,5	7.312,4	7.874,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	329,3	576,9	1.550,2	1.721,2
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	263,4	512,4	1.483,7	1.646,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	65,9	64,5	66,6	74,8
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,6	17,5	16,9	17,1
Trung ương - Central	0,9	1,2	0,7	1,0
Địa phương - Local	9,7	16,4	16,2	16,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	88,0	79,3	76,4	76,2
Tư nhân - Private	9,9	7,9	6,8	6,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - Limited Co.	26,1	26,8	28,7	31,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	10,9	12,2	9,1	8,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	41,0	32,4	31,8	30,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,4	3,1	6,7	6,7
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1,1	2,8	6,5	6,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,3	0,4	0,3	0,3

79. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bi		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	23.418,1	18.414,5	22.972,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	372,5	528,5	717,2
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	304,7	448,2	514,5
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	0,45
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	67,9	80,3	202,3
Khai khoáng - Mining and Quarrying	76,5	113,8	238,6
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	76,5	113,8	238,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6.467,9	6.887,2	8.729,1
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5.326,3	5.510,2	6.031,0
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	6,5	6,8	36,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5,9	6,1	5,9
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2,1	2,1	1,3
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	269,6	176,4	672,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	171,9	364,4	1.101,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	0,7	0,4	6,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	6,1	5,3	5,6
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	20,8	26,5	19,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3,2	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	49,8	57,8	57,1
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	46,0	68,5	73,7

llion dongs

2018

25.641,3

772,7

539,2

0,45

233,0

239,7

0,79

238,9

9.729,9

6.175,2

8,1

8,1

1,9

946,9

1.569,8

7,6

7,8

21,4

-

70,9

69,5

79. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong			
	2015	2016	2017	2018
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	14,4	12,4	5,5	7,2
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	308,7	470,0	463,5	516,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	81,7	62,1	59,8	63,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	12,6	25,2	36,2	38,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	0,007	0,004	-	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	22,3
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	41,3	43,7	61,1	57,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	15,5	16,0	63,4	61,2
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	10,2	7,9	5,2	11,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	71,0	20,5	18,7	35,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3,6	4,9	4,5	29,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	55,0	72,3	73,2	71,2
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	55,0	72,3	73,2	71,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.114,7	1.615,8	2.164,0	2.443,6
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1.074,4	1.602,1	2.043,5	2.298,7
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	0,027	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	40,3	13,7	120,4	0,03

79. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành l
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprise
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit:		
	2015	2016	2017
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	0,042	0,042	0,042
Xây dựng - Construction	1.538,9	676,9	1.040,5
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	531,2	284,5	387,0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	236,6	258,2	500,7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	771,1	134,2	152,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5.168,3	3.659,9	4.494,7
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	109,4	82,0	126,7
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3.855,6	2.809,5	3.415,8
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.203,3	768,4	952,3
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.252,7	1.234,2	1.321,9
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	695,9	631,9	676,9
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	433,5	374,8	488,1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	123,3	227,5	156,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	510,1	369,4	584,4
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	368,8	337,1	352,5
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	141,3	32,3	231,9
Thông tin và truyền thông Information and Communication	0,2	14,3	17,4
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	0,2	-	-

**Giá các
kinh tế**
US

Billion dong

2018

144,9

1140,5

356,8

586,4

197,2

4930,1

169,4

3885,3

875,4

1679,3

1074,8

494,5

109,9

671,9

471,3

200,6

22,6

-

79. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	-	14,2	17,4	17,5
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	0,05	-	0,09
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	0,004	-	-	5,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.717,6	1,9	2,1	71,8
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	4.716,9	0,6	0,7	73,0
hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	0,6	1,3	1,4	-1,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.014,2	1.892,5	2.193,1	2.316,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1014,2	1892,5	2193,1	2.316,2
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42,0	68,1	78,6	97,0
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1,4	0,9	2,2	2,8
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office consultancy activities</i>	-	-	0,40	0,47
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	35,3	60,6	67,6	80,9
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and development</i>	-	-	0,08	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	0,9	3,9	5,7	12,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4,4	2,7	2,7	-

79. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	152,1	30,0	34,1	52,3
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1,1	7,5	11,8	24,9
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	0,7
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	147,7	19,1	20,1	21,3
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2,7	2,6	-	2,9
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	0,4	-	0,7	1,0
Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	0,2	0,8	1,4	1,5
Giáo dục và đào tạo - Education and training	89,1	91,7	105,1	158,3
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	89,1	91,7	105,1	158,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	377,8	479,2	487,8	716,1
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	377,8	479,2	487,8	716,1
Nghệ thuật vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	456,3	678,5	685,1	523,5
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	4,7	2,6	4,2	0,4
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	38,3	272,8	286,5	505,7
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	413,3	403,2	394,4	17,4
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	12,2	0,3	5,2	4,5
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	0,2	0,3	0,3	0,3

Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
Other personal service activities

12,0

0,1

5,0

4,2

80. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	23.418,1	18.414,5	22.972,4	25.641,3
* Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
Thành phố Long Xuyên - <i>Long Xuyen city</i>	16.511,0	12.025,2	13.596,0	15.020,3
Thành phố Châu Đốc - <i>Chau Doc city</i>	900,5	973,7	1.183,6	1.328,1
Huyện An Phú - <i>An Phu district</i>	290,0	213,7	277,0	338,0
Thị xã Tân Châu - <i>Tan Chau town</i>	601,7	893,8	1.007,9	1.142,0
Huyện Phú Tân - <i>Phu Tan district</i>	554,9	646,4	722,9	679,3
Huyện Châu Phú - <i>Chau Phu district</i>	756,9	557,0	894,5	982,5
Huyện Tịnh Biên - <i>Tinh Bien district</i>	383,8	100,7	161,9	259,0
Huyện Tri Tôn - <i>Tri Ton district</i>	633,1	430,4	621,2	738,1
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	919,5	939,2	1.887,1	1.901,8
Huyện Chợ Mới - <i>Cho Moi district</i>	1.069,3	1.259,5	1.479,4	1.573,5
Huyện Thoại Sơn - <i>Thoai Son district</i>	797,4	374,8	1.140,9	1.678,7

81. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Billion dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	103.792,3	95.609,0	91.691,7	106.243,7
Doanh nghiệp Nhà nước				
State owned enterprise	9.341,8	9.553,3	9.585,5	10.463,8
Trung ương - Central	1.694,1	1.508,6	1.753,9	2.200,6
Địa phương - Local	7.647,7	8.044,6	7.831,7	8.263,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước				
Non-state enterprise	93.772,9	85.246,6	80.662,3	93.216,5
Tư nhân - Private	23.628,9	20.082,9	11.486,5	11.984,7
Công ty hợp danh - Collective name		21,2	30,7	28,2
Công ty TNHH - Limited Co.	42.000,0	38.190,3	42.007,4	52.019,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	15.126,3	13.707,9	13.421,5	11.844,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13.017,7	13.244,3	13.716,1	17.340,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign investment enterprise	677,6	809,1	1.443,9	2.563,5
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	281,1	434,2	1.052,2	2.127,7
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	396,5	374,9	391,7	435,8
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước				
State owned enterprise	9,00	9,99	10,45	9,85
Trung ương - Central	1,63	1,58	1,91	2,07
Địa phương - Local	7,37	8,41	8,54	7,78
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước				
Non-state enterprise	90,35	89,16	87,97	87,74
Tư nhân - Private	22,77	21,01	12,53	11,28
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,02	0,03	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	40,47	39,94	45,81	48,96
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	14,57	14,34	14,64	11,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12,54	13,85	14,96	16,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign investment enterprise	0,65	0,85	1,57	2,41
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,27	0,45	1,15	2,00

82. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activities

DVT: Tỷ đồng - Unit: l

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	103.792,3	95.609,0	91.691,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	425,6	630,8	461,0
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	142,6	584,2	383,2
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	282,9	46,6	77,8
Khai khoáng - <i>Mining and Quarrying</i>	685,8	778,4	832,9
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	685,8	778,4	832,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30.829,3	34.061,4	27.497,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	26.723,5	29.609,3	21.925,6
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	7,3	6,9	1,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	166,4	155,1	191,6
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	5,5	3,7	5,1
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.151,2	809,6	1.031,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	469,9	916,3	1.354,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	9,2	4,9	22,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	61,5	47,2	40,9
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	63,5	77,3	80,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3,3	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	64,0	76,1	67,8

82. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: l		
	2015	2016	2017
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu			
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	19,6	44,0	57,7

ity

Billion dong

2018

106.243,7

835,3

697,4

1,7

136,2

950,1

2,1

948,0

36.455,8

29.260,9

1,7

294,2

10,8

1.623,5

1.772,4

8,6

48,9

77,6

-

33,3

ity

Billion dong

2018

68,8

**82. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: t		
	2015	2016	2017
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	18,1	18,9	19,4
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.526,3	1.670,6	1.891,2
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	96,7	80,6	126,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	99,2	156,8	260,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	7,1	13,3	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	203,2	193,2	167,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	33,7	86,0	146,1
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	26,8	22,7	18,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	67,4	52,8	78,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	6,0	15,9	9,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	217,3	94,9	76,1
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	217,3	94,9	76,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.262,9	1.450,7	1.553,2
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1.212,0	1.335,6	1.414,0
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	0,2

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	50,9	115,1	138,7
---	------	-------	-------

Billion dongs

2018

61,9

2.111,9

172,3

316,0

-

-

196,8

87,6

32,4

193,3

82,8

67,7

67,7

1.708,1

1.534,2

0,3

173,1

**82. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit:

	2015	2016	2017
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	0,3
Xây dựng - Construction	2.796,9	2.981,4	3.566,9
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1.627,7	1.428,8	1.899,4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	792,0	821,2	1.039,9
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	377,1	731,4	627,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	59.471,3	48.371,3	49.617,0
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.446,7	2.564,9	2.235,6
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	42.685,6	34.020,9	37.387,4
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	14.339,0	11.785,6	9.994,0
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.359,6	1.473,9	1.362,8
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	601,2	597,1	518,0
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	628,6	731,7	707,5
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	129,7	145,1	137,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	167,4	165,7	306,6
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	82,8	106,3	118,3
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	84,7	59,5	188,3
Thông tin và truyền thông Information and Communication	36,8	35,5	13,2
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	8,7	0,2	0,1

Billion dong

2018

0,5

3.471,2

1.548,1

1.266,3

656,8

53.071,3

2.801,1

39.069,2

11.201,0

1.462,2

615,9

724,3

122,0

296,8

155,4

141,4

6,0

0,2

**82. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit:

	2015	2016	2017
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	-	6,5	6,2
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	0,2	6,3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	28,1	28,6	0,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	518,5	13,4	14,3
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	510,4	1,8	1,4
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1,6	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	6,5	11,6	12,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.788,7	1.680,7	2.236,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.788,7	1.680,7	2.236,8
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	321,0	315,6	370,2
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	24,5	28,2	32,7
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office consultancy activities</i>	0,05	0,05	2,23
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	259,1	255,1	301,6
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and development</i>	-	-	0,13
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	26,5	22,5	27,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	10,8	9,8	6,0

Billion dongs

2018

1,9

2,1

1,8

21,8

11,6

-

10,2

3.366,0

3.366,0

387,8

31,3

2,8

311,1

-

39,6

2,9

**82. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit:

	2015	2016	2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	449,8	46,8	63,6
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	10,9	8,7	8,8
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	427,7	30,4	40,9
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3,1	3,1	4,4
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3,3	0,2	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4,8	4,3	9,5
Giáo dục và đào tạo - Education and training	53,9	42,2	59,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	53,9	42,2	59,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	434,4	399,8	504,1
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	434,4	399,8	504,1
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	2.956,9	3.046,0	3.128,5
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	5,1	6,4	3,7
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	2.807,0	2.931,4	3.030,9
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	144,8	108,1	93,9
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	16,2	20,4	27,9
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	13,6	19,7	22,0

Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
Other personal service activities

2,6

0,8

5,9

Billion dongs

2018

77,5

1,5

1,6

47,6

7,4

2,6

16,9

64,3

64,3

505,1

505,1

3.457,7

11,1

3.418,2

28,4

39,2

31,5

7,7

83. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	103.792,3	95.609,0	91.691,7	106.243,7
* Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
Thành phố Long Xuyên - Long Xuyen city	53.678,6	49.061,0	49.821,2	55.757,6
Thành phố Châu Đốc - Chau Doc city	6.090,9	5.044,5	3.712,2	3.770,0
Huyện An Phú - An Phu district	3.601,5	2.199,9	2.881,4	3.194,9
Thị xã Tân Châu - Tan Chau town	7.876,6	6.702,5	5.952,5	6.488,5
Huyện Phú Tân - Phu Tan district	6.039,8	7.592,2	7.519,9	7.955,1
Huyện Châu Phú - Chau Phu district	4.800,1	3.466,9	3.770,9	5.328,5
Huyện Tịnh Biên - Tinh Bien district	1.204,3	938,5	959,8	1.018,7
Huyện Tri Tôn - Tri Ton district	3.444,3	3.356,2	3.523,6	4.052,3
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	4.509,8	4.666,9	3.780,7	5.368,3
Huyện Chợ Mới - Cho Moi district	8.658,9	9.803,7	5.625,6	7.797,5
Huyện Thoại Sơn - Thoai Son district	3.887,5	2.776,6	4.143,7	5.512,3

**84. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm
31/12/2018 phân theo quy mô lao động và
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and types of enterprise*

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>									
	Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999	Từ 5000 trở lên	
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	4.082	1.988	1.245	750	58	8	13	9	10	1
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	13	-	-	-	3	4	2	2	2	-
Trung ương - <i>Central</i>	5	-	-	-	2	2	1	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	8	-	-	-	1	2	1	2	2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4.057	1.988	1.245	749	50	3	10	6	6	-
Tư nhân - <i>Private</i>	1.231	822	282	127	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	24	5	12	7	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.646	1.127	902	575	36	1	2	1	2	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7	-	-	-	2	1	1	1	2	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	149	34	49	40	12	1	7	4	2	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	12	0	0	1	5	1	1	1	2	1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	10	-	-	1	3	1	1	1	2	1
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-

84. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Count.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999	Từ 5000 trở lên
Cơ cấu - Structure (%)										
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	88,9	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,32	-	-	-	5,17	50,00	15,38	22,22	20,00	-
Trung ương - <i>Central</i>	0,12	-	-	-	3,45	25,00	7,69	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	0,20	-	-	-	1,72	25,00	7,69	22,22	20,00	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	99,39	100,00	100,00	99,87	86,21	37,50	76,92	55,56	60,00	-
Tư nhân - <i>Private</i>	30,16	41,35	22,65	16,93	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,59	0,25	0,96	0,93	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	64,82	56,69	72,45	76,67	62,07	12,50	15,38	11,11	20,00	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,17	-	-	-	3,45	12,50	7,69		20,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3,65	1,71	3,94	5,33	20,69	12,50	53,85	44,44	20,00	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	0,29	-	-	0,13	8,62	12,50	7,69	11,11	20,00	100,0
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,24	-	-	0,13	5,17	12,50	7,69	11,11	20,00	100,0
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,05	-	-	-	3,45	-	-	-	-	-

**85. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999	Từ 5000 trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	4.082	1.988	1.245	750	58	8	13	9	10	1
Agriculture, Forestry and Fishing	72	22	27	22	-	1	-	-	-	-
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	60	16	25	18	-	1	-	-	-	-
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	11	5	2	4	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and Quarrying	30	7	13	8	-	-	2	-	-	-
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	29	6	13	8	-	-	2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	445	88	146	156	29	3	7	7	8	1
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	200	29	68	83	8	1	4	5	2	-
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7	3	4	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6	3	3	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	24	3	1	5	7	1	2	1	4	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	6	-	-	-	2	1	-	1	1	1

**85. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
	Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999	Từ 5000 trở lên
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	10	2	5	3	-	-	-	-	-

85. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
	Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	-	2	-	1	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11	2	3	4	2			
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	14	5	6	3	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5	-	1	3	1	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	9	3	4	1	1	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	41	9	11	16	3		1	1
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	2	-	-	2	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	49	12	24	13	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	1	-	-	-	-	-	-

Sản xuất máy móc thiết bị chưa
được phân vào đâu - *Manufacture of
machinery and equipment n.e.c*

6 1 1 3 1 - - - -

84. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	10	1	2	7	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	15	6	7	2	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	16	5	2	8	1	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	9	3	2	3	1	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27	4	16	7	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27	4	16	7	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	10	2	6	-	-	-	-	1	1
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4	-	3	-	-	-	-	-	1
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2	-	1	-	-	-	-	1	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-

Xây dựng - *Construction*

576 200 216 156 4 - - - -

85. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	304	115	109	80	-	-	-	-	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	127	34	47	42	4	-	-	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	145	51	60	34	-	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.214	1.380	595	225	10	2	1	-	1
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	85	34	32	17	2	-	-	-	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1188	597	412	173	3	1	1	-	1
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	941	749	151	35	5	1	-	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	162	56	48	50	6	-	1	1	-
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	77	22	24	26	4	-	1	-	-
Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>	68	27	18	22	-	-	-	1	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	17	7	6	2	2	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	98	38	31	25	3	1	-	-	-

85. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	75	35	22	15	3	-	-	-	-
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	23	3	9	10	-	1	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14	9	1	4	-	-	-	-	-
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3	1	-	2	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9	7	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19	11	3	5	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	13	9	1	3	-	-	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và BHXH (trừ BHXH bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	6	2	2	2	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	5	10	3	-	-	1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	5	10	3	-	-	1	-	-

85. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
	Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	228	90	80	57	1	-	-	-
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	57	35	15	7	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office consultancy activities	4	1	1	2	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	134	41	49	43	1	-	-	-
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and development	-	-	-	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - Advertising and market research	26	10	11	5	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	7	3	4	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	73	40	23	9	1	-	-	-
Cho thuê MMTB (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	10	8	2	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - Employment activities	1	-	1	-	-	-	-	-
KD tua du lịch và các DV hỗ trợ khác Travel agency, tour operator and other reservation service activities	27	15	8	4	-	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	5	-	3	1	1	-	-	-

85. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4	3		1	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ KD khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	26	14	9	3	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	28	8	10	8	2	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	28	8	10	8	2	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	16	-	7	6	1	1	1	-	-
Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	16	-	7	6	1	1	1	-	-
Nghệ thuật vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37	24	8	4	1	-	-	-	-
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	7	4	2	1	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	3	-	1	1	1	-	-	-	-
H/động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	27	20	5	2	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	14	4	5	5	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4	1	1	2	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	10	3	4	3	-	-	-	-	-

**86. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm
31/12/2018 phân theo quy mô lao động và
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9	Từ 10- 49	Từ 50- 199	Từ 200- 299	Từ 300- 499	Từ 500- 999	Từ 1000- 4999
TỔNG SỐ - TOTAL	4.082	1.988	1.245	750	58	8	13	9	10
* Phân theo đơn vị cấp huyện By district									
Thành phố Long Xuyên <i>Long Xuyen city</i>	1.348	516	480	293	30	6	10	6	7
Thành phố Châu Đốc <i>Chau Doc city</i>	251	125	80	38	6	1	1	-	-
Huyện An Phú <i>An Phu district</i>	211	133	56	21	1	-	-	-	-
Thị xã Tân Châu <i>Tan Chau town</i>	370	204	115	45	6	-	-	-	-
Huyện Phú Tân <i>Phu Tan district</i>	230	120	70	36	4	-	-	-	-
Huyện Châu Phú <i>Chau Phu district</i>	325	187	81	50	5	1	-	1	-
Huyện Tịnh Biên <i>Tinh Bien district</i>	160	98	37	25	-	-	-	-	-
Huyện Tri Tôn <i>Tri Ton district</i>	267	130	95	39	1	-	2	-	-
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	229	113	71	38	3	-	-	1	2
Huyện Chợ Mới <i>Cho Moi district</i>	439	215	101	122	1	-	-	-	-
Huyện Thoại Sơn <i>Thoai Son district</i>	252	147	59	43	1	-	-	1	1

Từ
5000
trở lên

1

-

-

-

-

-

-

-

-

1

-

-

87. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>								
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	4.082	387	438	1.722	658	686	136	37	18
Doanh nghiệp Nhà nước- <i>State owned enterprise</i>	13	-	-	-	-	-	5	5	3
Trung ương - <i>Central</i>	5	-	-	-	-	-	5	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	8	-	-	-	-	-	-	5	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4.057	387	438	1.722	658	682	127	30	13
Tư nhân - <i>Private</i>	1.231	130	193	630	142	123	11	1	1
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	24	5	6	12	1	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.646	244	234	1.043	491	519	95	18	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7	-	-	-	-	1	2	1	3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	149	8	5	37	24	39	19	10	7
DN có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	12	-	-	-	-	4	4	2	2
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	10	-	-	-	-	3	4	1	2
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	-	-	-	-	1	-	1	-

**87.(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Count.) Number of acting enterprises as of 31/12/2017
by size of capital and by types of enterprise

Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên	
Cơ cấu - Structure (%)									
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	0,32	-	-	-	-	-	3,68	13,51	16,67
Trung ương - Central	0,12	-	-	-	-	-	3,68	-	-
Địa phương - Local	0,20	-	-	-	-	-	-	13,51	16,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -Non-state enterprise	99,39	100,00	100,00	100,00	100,00	99,42	93,38	81,08	72,22
Tư nhân - Private	30,16	33,59	44,06	36,59	21,58	17,93	8,09	2,70	5,56
Công ty hợp danh Collective name	0,59	1,29	1,37	0,70	0,15	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	64,82	63,05	53,42	60,57	74,62	75,66	69,85	48,65	11,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	0,17	-	-	-	-	0,15	1,47	2,70	16,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	3,65	2,07	1,14	2,15	3,65	5,69	13,97	27,03	38,89
DN có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	0,29	-	-	-	-	0,58	2,94	5,41	11,11
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,24	-	-	-	-	0,44	2,94	2,70	11,11
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,05	-	-	-	-	0,15	-	2,70	-

88. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>								
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	4.082	387	438	1.722	658	686	136	37	18
Agriculture, Forestry and Fishing	72	8	11	25	12	12	2	1	1
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	60	8	10	21	10	9	-	1	1
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	11	-	1	4	1	3	2	-	-
Khai khoáng - Mining and Quarrying	30	2	1	11	8	6	-	2	-
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	29	2	1	10	8	6	-	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	445	19	33	160	69	105	35	14	10
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	200	5	9	47	33	66	22	12	6
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7	4	-	1	2	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	-	-	-	-	-	1	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6	1	1	4	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	24	-	3	6	2	7	4	1	1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	6	-	-	-	-	2	1	1	2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	10	1	1	5	1	2	-	-	-

88. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	-	-	2	-	-	1	-	-
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11	-	3	4	2	2	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	14	1	2	4	1	6	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5	-	-	2	2	-	1	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	9	-	-	6	2	1	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	41	1	2	30	3	1	3	-	1
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	2	-	-	-	-	1	1	-	-
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ MM Thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	49	5	5	25	10	4	-	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-

Sản xuất máy móc thiết bị chưa
được phân vào đâu - *Manufacture of
machinery and equipment n.e.c*

6 - 1 1 2 1 1 - -

88. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport quipment</i>	10	-	-	5	2	3	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	15	-	2	8	4	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	16	-	1	9	2	4	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt <i>MMTB - Repair and installation of machinery and equipment</i>	9	1	3	1	1	3	-	-	-
S/ xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27	1	2	17	4	3	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27	1	2	17	4	3	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	10	1	-	5	1	1	-	1	1
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4	-	-	2	-	1	-	-	1
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2	-	-	1	-	-	-	1	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	576	26	40	251	119	123	14	3	-

88. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	304	13	25	153	47	61	4	1	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	127	2	6	42	38	29	9	1	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	145	11	9	56	34	33	1	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.214	189	277	965	346	354	69	12	2
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	85	1	4	27	19	28	6	-	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.188	100	110	431	218	264	52	11	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	941	88	163	507	109	62	11	1	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	162	7	12	71	35	32	2	3	-
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	77	2	7	30	17	18	1	2	-
Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>	68	3	4	31	16	13	-	1	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	17	2	1	10	2	1	1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	98	9	8	44	20	12	5	-	-

88. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	75	7	5	33	17	11	2	-	-
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	23	2	3	11	3	1	3	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14	6	2	5	-	1	-	-	-
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3	1	-	2	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9	4	2	3	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19	6	3	6	1	1	2	-	-
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	13	4	1	5	-	1	2	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và BHXH (trừ BHXH bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	6	2	2	1	1	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	1	1	2	2	9	1	1	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	1	1	2	2	9	1	1	2

88. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	228	57	27	102	30	11	1	-	-
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	57	36	7	13	1	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office consultancy activities</i>	4	3	-	-	1	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	134	11	10	76	27	9	1	-	-
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	26	6	7	10	1	2	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	7	1	3	3	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	73	18	11	36	2	6	-	-	-
Cho thuê MMTB (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	10	3	1	5	-	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các DV hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	27	8	5	11	1	2	-	-	-

Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
Security and investigation activities

5 - - 5 - - - - -

88. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buidings and landscape activities</i>	4	1	-	3	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ KD khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	26	6	5	11	1	3	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	28	12	3	6	3	3	1	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	28	12	3	6	3	3	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	16	2	1	3	3	4	2	-	1
Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	16	2	1	3	3	4	2	-	1
Nghệ thuật vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37	21	3	7	2	2	1	-	1
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	7	4	-	2	1	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	3	-	-	1	-	1	-	-	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	27	17	3	4	1	1	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	14	2	3	6	1	1	1	-	-
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4	-	-	2	1	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	10	2	3	4	-	-	1	-	-

**89. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm
31/12/2018 phân theo quy mô vốn và
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	4.082	387	438	1.722	658	686	136	37	18
* Phân theo đơn vị cấp huyện By district									
Thành phố Long Xuyên <i>Long Xuyen city</i>	1.348	166	144	519	208	225	56	19	11
Thành phố Châu Đốc <i>Chau Doc city</i>	211	16	23	92	41	30	8	1	
Huyện An Phú <i>An Phu district</i>	251	21	29	102	29	55	13	1	1
Thị xã Tân Châu <i>Tan Chau town</i>	370	10	19	180	80	71	9	1	
Huyện Phú Tân <i>Phu Tan district</i>	230	18	24	107	36	34	8	2	1
Huyện Châu Phú <i>Chau Phu district</i>	325	45	55	140	36	38	8	3	
Huyện Tịnh Biên <i>Tinh Bien district</i>	160	12	10	73	34	26	5		
Huyện Tri Tôn <i>Tri Ton district</i>	267	12	24	115	52	56	5	3	
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	229	23	31	94	33	40	4	2	2
Huyện Chợ Mới <i>Cho Moi district</i>	439	36	44	192	75	72	17	2	1
Huyện Thoại Sơn <i>Thoai Son district</i>	252	28	35	108	34	39	3	3	2

**90. Tổng thu nhập của người lao động trong
doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018
Ti đồng - Billion dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.081,9	3.903,2	4.612,5	4.980,1
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	494,9	673,5	780,4	839,1
Trung ương - Central	78,1	98,5	131,3	154,1
Địa phương - Local	416,8	574,9	649,1	685,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	3.386,8	2.891,5	3.342,7	3.507,1
Tư nhân - Private	284,0	251,1	261,7	285,5
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	17,7	11,6
Công ty TNHH - Limited Co.	1.114,2	1.143,5	1.561,8	1.816,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.261,2	775,3	621,7	576,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	727,3	721,5	879,8	817,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	200,2	338,3	489,4	633,9
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	179,0	321,4	467,8	607,5
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	21,2	16,8	21,5	26,4
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	12,12	17,25	16,92	16,85
Trung ương - Central	1,91	2,52	2,85	3,10
Địa phương - Local	10,21	14,73	14,07	13,75
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	82,97	74,08	72,47	70,42
Tư nhân - Private	6,96	6,43	5,67	5,73
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,38	0,23
Công ty TNHH - Limited Co.	27,30	29,30	33,86	36,48
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	30,90	19,86	13,48	11,57
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,82	18,49	19,07	16,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,90	8,67	10,61	12,73
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4,38	8,24	10,14	12,20

DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,52	0,43	0,47	0,53
---	------	------	------	------

91. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.081,9	3.903,2	4.612,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,1	17,1	27,5
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	12,0	13,7	24,0
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	0,4
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	2,2	3,3	3,1
Khai khoáng - <i>Mining and Quarrying</i>	68,0	88,0	110,5
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	68,0	88,0	110,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.620,4	1.893,3	2.375,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	768,0	887,4	1.004,6
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1,6	2,0	2,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	13,1	15,0	19,5
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1,1	1,0	4,1
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	330,8	327,7	444,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	233,4	337,1	463,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	0,8	0,5	3,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	5,1	6,0	5,9
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	21,6	21,7	15,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	0,25	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	6,1	8,9	8,7

**91. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

	2015	2016	2017
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	6,0	9,2	10,9

2018
4.980,1
34,6
33,0
0,1
1,5
126,7
0,2
126,5
2.512,4
864,2
1,3
19,5
1,3
591,7
549,7
3,1
5,5
24,8
-
4,2

2018

10,2

91. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion c

	2015	2016	2017
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1,43	0,64	3,21
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	168,0	208,7	321,5
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	5,83	4,70	5,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	5,05	8,25	14,26
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	0,30	0,33	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	25,79	30,92	31,04
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	9,01	12,36	6,08
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	7,36	4,61	6,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	9,10	5,00	3,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	0,70	1,19	1,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7,80	7,61	11,90
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7,80	7,61	11,90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	122,6	200,2	182,8
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	95,34	133,0	119,5
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	0,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	27,26	67,17	62,86

longs

2018

4,81

349,5

5,03

19,71

-

0,10

21,46

6,58

4,80

8,24

16,71

9,09

9,09

229,2

147,9

0,36

80,58

91. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion đ			
	2015	2016	2017
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	0,21
Xây dựng - Construction	216,0	164,5	221,0
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	128,7	85,44	115,5
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	57,19	56,18	71,95
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	30,16	22,86	33,57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.441,1	971,7	1.029,9
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26,06	27,44	32,97
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.265,0	762,3	795,6
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	150,1	182,0	201,4
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	164,5	190,9	224,8
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	54,6	66,9	76,9
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	85,9	98,2	118,0
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	24,0	25,8	29,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	44,3	46,2	62,6
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	31,2	37,5	42,5
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	13,1	8,7	20,1
Thông tin và truyền thông Information and Communication	3,17	5,7	5,2
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	0,07	0,07	0,06

ings

2018

0,40

276,3

122,0

105,6

48,73

1.114,7

40,05

833,0

241,6

202,3

60,8

114,6

26,8

78,5

51,5

27,0

5,0

0,06

91. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Count.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dor		
	2015	2016	2017
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities	-	0,88	0,81
Viễn thông - Telecommunication	-	0,17	3,12
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activities	3,09	4,60	1,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	101,9	4,60	4,52
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	99,06	0,82	0,90
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	0,69	-	-
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	2,16	3,79	3,62
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	50,48	72,18	79,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	50,48	72,18	79,02
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	117,1	109,3	140,3
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	11,64	10,84	21,72
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office consultancy activities	0,02	0,05	1,33
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	96,10	92,41	106,1
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Scientific research and development	-	-	0,20
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	7,50	4,43	9,30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	1,88	1,84	1,73

1995

2018

0,82

3,29

0,80

8,10

4,10

-

4,00

97,95

97,95

132,5

14,22

2,16

104,9

-

10,34

0,89

91. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion d			
	2015	2016	2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	19,00	9,30	14,45
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	0,31	0,66	1,02
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	14,33	4,66	4,54
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2,23	2,72	3,75
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1,42	0,07	0,27
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	0,71	1,20	4,86
Giáo dục và đào tạo - Education and training	18,57	16,24	25,35
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	18,57	16,24	25,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	44,47	72,19	56,20
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	44,47	72,19	56,20
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	25,62	32,62	35,32
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	0,08	1,49	1,68
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	13,50	20,27	21,07
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	12,03	10,87	12,58
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2,72	1,64	6,10
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1,07	1,12	1,91

Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác			
<i>Other personal service activities</i>	1,65	0,52	4,19

longs

2018

24,88

0,99

0,29

8,87

5,89

1,29

7,56

19,57

19,57

68,90

68,90

32,81

1,82

26,29

4,69

6,70

2,24

4,46

92. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Total compensation of employees in enterprises by district

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.081,9	3.903,2	4.612,5	4.980,1
* Phân theo đơn vị cấp huyện				
<i>By district</i>				
Thành phố Long Xuyên - <i>Long Xuyen city</i>	3.108,1	2.783,0	3.051,2	3.023,0
Thành phố Châu Đốc - <i>Chau Doc city</i>	102,5	128,0	160,8	186,2
Huyện An Phú - <i>An Phu district</i>	37,3	29,7	49,6	61,1
Thị xã Tân Châu - <i>Tan Chau town</i>	59,8	71,0	98,3	132,9
Huyện Phú Tân - <i>Phu Tan district</i>	55,2	73,5	100,0	104,8
Huyện Châu Phú - <i>Chau Phu district</i>	99,6	52,2	146,9	167,7
Huyện Tịnh Biên - <i>Tinh Bien district</i>	23,0	22,8	30,5	47,5
Huyện Tri Tôn - <i>Tri Ton district</i>	130,9	142,4	187,6	209,8
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	273,2	410,4	522,3	655,6
Huyện Chợ Mới - <i>Cho Moi district</i>	104,3	93,3	127,1	159,6
Huyện Thoại Sơn - <i>Thoai Son district</i>	87,8	96,9	138,1	231,9

**93. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees
in enterprises by types of enterprise*

	ĐVT: 1000 đồng - Unit: thous.		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5.715	5.349	5.744
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	7.251	8.942	10.365
Trung ương - Central	6.603	8.155	11.026
Địa phương - Local	7.385	9.093	10.239
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	5.721	5.201	5.318
Tư nhân - Private	3.075	3.065	3.549
Công ty hợp danh - Collective name	-	4.560	6.443
Công ty TNHH - Limited Co.	4.362	4.286	4.875
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12.931	8.496	7.453
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.959	5.043	5.935
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.709	4.735	4.930
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3.525	4.657	4.840
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	6.579	6.972	8.234

dongs

2018

6.114

11.456

11.398

11.469

5.699

3.906

4.568

5.638

7.352

5.869

5.039

4.935

9.828

**94. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thous.

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5.715	5.349	5.744
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3.386	4.705	3.909
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3.280	5.113	4.250
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	2.795
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	4.121	3.532	2.483
Khai khoáng - Mining and Quarrying	8.524	10.527	10.258
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	8.524	10.457	10.258
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4.499	4.995	5.896
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.122	4.742	5.937
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2.209	3.644	2.975
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	8.549	9.747	12.405
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.551	3.423	5.226
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4.642	4.818	5.254
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4.408	4.594	4.897
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3.317	1.577	5.158
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	9.190	6.381	4.335
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4.738	7.636	5.267
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3.024	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.843	4.045	3.700
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4.210	6.610	8.728

dongs

2018

6.114

3.455

3.840

1.465

1.092

12.490

12.078

12.490

6.171

5.987

3.389

12.412

3.519

5.896

5.167

3.668

4.992

9.096

-

3.226

6.598

94. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thous.dongs

	2015	2016	2017	2018
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1.338	708	2.386	3.708
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	7.160	8.270	12.003	11.834
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	4.047	4.168	5.396	5.908
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.301	2.902	3.328	4.363
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	4.917	5.417	-	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	4.138
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5.345	6.957	7.837	8.185
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4.875	4.221	2.494	4.386
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5.428	3.370	5.670	3.759
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5.745	3.967	2.054	3.752
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2.790	3.542	4.906	6.945
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.530	2.911	4.329	3.626
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.530	2.911	4.329	3.626
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.788	8.527	7.475	9.124
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6.107	8.527	7.345	8.979
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	1.727	2.699

94. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thous.dongs

	2015	2016	2017	2018
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	11.134	8.519	7.913	9.579

94. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

	ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thous.d		
	2015	2016	2017
<i>Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</i> <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	1.725
Xây dựng - Construction	4.606	4.049	4.342
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	4.946	4.029	4.605
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4.858	4.612	4.258
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3.307	3.159	3.755
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8.736	5.676	5.331
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.520	3.718	4.000
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	11.547	6.698	5.942
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3.125	3.639	3.944
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4.068	4.718	5.511
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2.607	3.302	3.783
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	5.476	6.276	7.786
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6.307	5.665	5.623
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	3.595	3.948	4.298
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	4.131	4.366	5.201
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	2.748	2.792	3.142
Thông tin và truyền thông Information and Communication	3.997	3.426	3.796
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	881	3.083	2.500

|

;

dongs

2018

3.704

4.342

4.624

5.489

4.167

5.853

4.971

6.301

4.815

4.872

2.886

7.288

5.696

5.331

5.538

4.975

4.096

2.500

94. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thous.dr

	2015	2016	2017
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	-	1.936	2.500
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	3.375	4.124
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4.294	4.031	4.564
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14.370	5.995	5.091
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	15.064	2.432	2.787
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	7.146	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	5.152	8.766	6.415
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.750	13.547	12.400
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.750	13.547	12.400
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.864	5.786	6.714
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5.481	3.622	5.916
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office consultancy activities</i>	300	600	5.816
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	7.526	6.463	7.341
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and development</i>	-	-	4.229
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5.485	4.291	4.612
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2.522	3.175	3.438

ings

2018

4.250

5.374

2.082

5.769

5.461

-

6.121

15.087

15.087

6.373

3.982

6.667

7.265

-

5.041

2.185

94. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thous

	2015	2016	2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2.937	3.401	3.326
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1.717	3.230	2.934
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2.964	3.918	2.537
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3.153	2.904	4.063
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4.720	1.944	2.833
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1.555	3.038	4.053
Giáo dục và đào tạo - Education and Training	3.775	4.209	5.431
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and Training</i>	3.775	4.209	5.431
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4.127	6.899	5.439
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	4.127	6.899	5.439
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	6.548	7.658	6.184
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	292	4.000	2.369
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	19.069	22.226	16.881
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	4.109	3.637	3.338
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2.977	2.483	4.707
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	3.413	3.117	4.419
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2.696	1.657	4.851

|

;

.dongs

2018

4.444

2.608

8.069

4.942

3.607

4.480

5.142

4.042

4.042

6.376

6.376

10.828

3.702

20.383

3.760

4.854

4.346

5.158

**95. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố**

*Average compensation per month of employees in
enterprises by district*

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thous.dongs				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.715	5.349	5.744	6.114
* Phân theo đơn vị cấp huyện				
By district				
Thành phố Long Xuyên - Long Xuyen city	6.955,2	6.332,7	6.791,8	7.158,4
Thành phố Châu Đốc - Chau Doc city	3.853,7	4.404,6	4.642,6	5.632,9
Huyện An Phú - An Phu district	3.072,6	2.641,1	3.841,6	4.698,5
Thị xã Tân Châu - Tan Chau town	3.074,8	3.626,8	3.996,5	4.526,8
Huyện Phú Tân - Phu Tan district	3.252,5	3.878,3	4.400,5	4.958,6
Huyện Châu Phú - Chau Phu district	3.522,3	1.644,9	3.872,9	4.287,1
Huyện Tịnh Biên - Tinh Bien district	3.089,3	3.480,1	2.947,5	4.362,4
Huyện Tri Tôn - Tri Ton district	5.479,6	6.113,4	6.873,3	7.363,3
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	3.482,5	4.356,9	4.432,5	4.943,4
Huyện Chợ Mới - Cho Moi district	3.239,7	2.788,4	3.724,7	4.275,4
Huyện Thoại Sơn - Thoai Son district	4.004,5	4.356,8	4.397,9	4.915,5

96. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.215,4	1.818,3	2.300,9	3.337,8
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	907,6	986,4	934,4	682,8
Trung ương - Central	66,9	74,2	46,1	62,5
Địa phương - Local	840,6	912,2	888,3	620,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1.348,6	891,9	1.409,7	2.699,8
Tư nhân - Private	164,1	173,6	167,2	266,4
Công ty hợp danh - Collective name		5,5	7,9	8,6
Công ty TNHH - Limited Co.	597,7	534,6	665,6	750,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	527,8	547,3	399,3	743,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	59,0	-369,0	169,8	930,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	-40,8	-59,9	-43,3	-44,8
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-56,6	-80,2	-58,9	-65,3
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	15,9	20,3	15,6	20,5
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	40,97	54,25	40,61	20,46
Trung ương - Central	3,02	4,08	2,00	1,87
Địa phương - Local	37,94	50,17	38,61	18,59
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	60,87	49,05	61,27	80,88
Tư nhân - Private	7,41	9,54	7,27	7,98
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,30	0,34	0,26
Công ty TNHH - Limited Co.	26,98	29,40	28,93	22,49
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	23,82	30,10	17,35	22,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	2,66	-20,30	7,38	27,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	-1,84	-3,30	-1,88	-1,34
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-2,56	-4,41	-2,56	-1,96
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,72	1,11	0,68	0,61

97. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion đ			
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.215,4	1.818,3	2.300,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,68	-10,3	21,3
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	8,9	-15,4	17,0
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	-0,002
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	0,81	5,03	4,25
Khai khoáng - <i>Mining and Quarrying</i>	100,6	125,9	116,8
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	100,6	125,9	116,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-27,4	-479,0	-63,4
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	-236,7	-665,6	-333,6
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	0,26	-0,08	-0,61
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5,51	5,58	6,30
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-0,06	-0,09	-0,01
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	62,4	20,6	61,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	29,3	26,2	54,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	-0,02	0,08	-0,43
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2,51	2,32	1,88
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1,55	6,48	2,25
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	0,15	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1,41	2,58	-0,13

97. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion VND		
	2015	2016	2017
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	0,12	3,27	6,04

é

ongs

2018

3.337,8

12,9

14,3

-0,07

-1,38

114,3

0,80

113,5

995,4

779,4

-0,23

9,68

-0,20

3,55

21,6

-0,42

2,67

2,36

-

0,17

é

ongs

2018

2,91

**97. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Count.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion d

	2015	2016	2017
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	0,05	-0,14	-7,22
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	81,0	90,4	119,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	0,41	1,31	1,92
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4,61	1,64	3,50
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1,55	1,49	-
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	13,6	18,5	22,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1,52	4,82	-1,76
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	0,96	0,70	0,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	2,02	0,81	1,67
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	0,43	0,16	-0,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,13	4,30	3,55
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,13	4,30	3,55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	126,4	138,3	145,3
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	117,5	128,9	134,6
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-0,03

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	8,97	9,39	10,72
---	------	------	-------

longs

2018

1,66

150,3

1,95

3,27

-

-5,30

17,0

1,36

-0,04

1,17

2,54

5,88

5,88

153,8

138,4

-0,02

15,4

**97. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Count.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong				
	2015	2016	2017	2018
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-0,02	0,01
Xây dựng - Construction	117,2	131,2	106,0	97,8
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	52,1	42,8	55,0	66,3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	49,2	41,0	18,4	9,33
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	16,0	47,4	32,6	22,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	921,9	1.054,3	1.152,5	1.219,2
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6,43	15,1	11,0	10,3
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	756,7	857,8	930,5	922,6
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	158,8	181,5	210,9	286,4
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	47,5	50,5	44,4	53,3
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	0,53	6,64	18,0	36,3
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	27,4	35,6	18,3	9,25
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	19,6	8,22	8,18	7,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	3,08	-5,40	-28,1	49,8
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	0,02	-5,37	0,22	9,74
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	3,06	-0,03	-28,34	40,07
Thông tin và truyền thông Information and Communication	0,08	-0,19	0,32	0,64
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	-0,03	0,11	0,07	0,17

**97. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Count.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion d			
	2015	2016	2017
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities	-	-0,23	0,06
Viễn thông - Telecommunication	-	-0,02	0,16
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activities	0,11	-0,05	0,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	192,4	0,20	0,82
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	192,2	0,16	0,19
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	0,13	-	-
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	0,08	0,03	0,62
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	79,9	158,3	196,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	79,9	158,3	196,1
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	18,7	23,5	29,5
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	7,69	7,92	8,19
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office consultancy activities	-0,07	-	0,10
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	10,1	14,7	22,2
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Scientific research and development	-	-	-0,07
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	0,63	0,69	-0,37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	0,40	0,21	-0,47

longs

2018

0,13

0,15

0,19

1,20

1,00

-

0,20

278,5

278,5

33,6

8,62

0,35

24,9

-

-0,20

-0,11

**97. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Count.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion đ		
	2015	2016	2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	4,16	6,72	5,41
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	5,51	5,57	5,61
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-1,24	1,80	0,83
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-0,08	0,01	-0,11
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	0,17	0,07	-0,001
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-0,21	-0,73	-0,91
Giáo dục và đào tạo - Education and Training	0,13	3,00	4,88
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and Training</i>	0,13	3,00	4,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	38,7	49,6	27,2
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	38,7	49,6	27,2
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	576,9	567,1	537,2
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-0,07	-0,03	-0,06
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	553,8	545,7	534,0
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	23,1	21,4	3,32
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	0,31	0,39	0,94
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	0,16	0,38	0,62

Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
Other personal service activities

0,16

0,01

0,32

ings

2018

1,59

0,13

-0,07

-0,56

0,19

-0,084

1,98

8,66

8,66

29,7

29,7

278,3

0,32

281,4

-3,40

3,36

0,51

2,85

**98. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Profit before taxes of enterprises by district

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.215,4	1.818,3	2.300,9	3.337,8
* Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
Thành phố Long Xuyên - Long Xuyen city	1.718,8	1.281,8	1.726,3	2.757,7
Thành phố Châu Đốc - Chau Doc city	7,4	12,2	51,8	69,0
Huyện An Phú - An Phu district	42,1	72,2	60,7	55,5
Thị xã Tân Châu - Tan Chau town	31,7	40,4	59,2	-190,0
Huyện Phú Tân - Phu Tan district	39,8	48,6	40,8	150,1
Huyện Châu Phú - Chau Phu district	23,3	21,5	-5,4	32,4
Huyện Tịnh Biên - Tinh Bien district	65,1	19,3	42,7	34,4
Huyện Tri Tôn - Tri Ton district	203,0	277,7	309,9	295,7
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-39,6	-48,5	-7,9	27,1
Huyện Chợ Mới - Cho Moi district	44,2	37,6	-4,9	37,3
Huyện Thoại Sơn - Thoai Son district	79,6	55,5	27,7	68,8

**99. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2,13	1,90	2,51	3,14
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	9,72	10,32	9,75	6,53
Trung ương - Central	3,95	4,92	2,63	2,84
Địa phương - Local	10,99	11,34	11,34	7,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1,44	1,05	1,75	2,90
Tư nhân - Private	0,69	0,86	1,46	2,22
Công ty hợp danh - Collective name		25,81	25,70	30,55
Công ty TNHH - Limited Co.	1,42	1,40	1,58	1,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,49	3,99	2,97	6,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,45	-2,79	1,24	5,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-6,01	-7,41	-3,00	-1,75
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-20,15	-18,47	-5,59	-3,07
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4,01	5,40	3,97	4,71

100. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - l		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2,13	1,90	2,51
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,28	-1,64	4,62
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	6,22	-2,63	4,45
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	0,29	10,78	5,46
Khai khoáng - <i>Mining and Quarrying</i>	14,67	16,17	14,03
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	14,67	16,17	14,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-0,09	-1,41	-0,23
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	-0,89	-2,25	-1,52
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	3,58	-1,11	-31,43
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	3,31	3,60	3,29
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-1,08	-2,46	-0,12
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5,42	2,54	5,93
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	6,23	2,86	4,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	-0,17	1,60	-1,89
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	4,08	4,92	4,59
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2,45	8,38	2,78
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	4,34		
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2,20	3,39	-0,19

**100. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**

Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - l		
	2015	2016	2017
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	0,62	7,43	10,47

Unit: %

2018

3,14

1,54

2,06

-4,19

-1,01

12,03

37,40

11,97

2,73

2,66

-13,14

3,29

-1,82

0,22

1,22

-4,84

5,46

3,04

0,51

Unit: %

2018

4,23

100. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.) Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - l		
	2015	2016	2017
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	0,25	-0,74	-37,15
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5,31	5,41	6,30
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	0,42	1,62	1,52
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4,64	1,05	1,34
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	21,95	11,15	-
<i>Sản xuất thiết bị điện - Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	6,71	9,56	13,19
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4,52	5,61	-1,20
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3,57	3,09	3,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3,00	1,53	2,14
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	7,17	1,00	-10,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,36	4,53	4,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,36	4,53	4,67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	10,01	9,53	9,35
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	9,69	9,65	9,52
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-16,77

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải;
tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment
and disposal activities; materials recovery*

17,63

8,15

7,73

Unit: %

2018

2,68

7,11

1,13

1,04

-

-

8,63

1,55

-0,13

0,60

3,06

8,68

8,68

9,00

9,02

-6,15

8,92

100. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.) Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - l		
	2015	2016	2017
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-6,98
Xây dựng - Construction	4,19	4,40	2,97
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	3,20	2,99	2,90
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	6,21	5,00	1,77
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	4,23	6,48	5,19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1,55	2,18	2,32
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,26	0,59	0,49
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,77	2,52	2,49
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,11	1,54	2,11
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3,50	3,42	3,26
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	0,09	1,11	3,47
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4,36	4,87	2,58
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	15,09	5,66	5,96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	1,84	-3,26	-9,17
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	0,02	-5,05	0,19
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	3,61	-0,06	-15,05
Thông tin và truyền thông Information and Communication	0,23	-0,54	2,45
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	-0,31	46,88	51,03

Unit: %

2018

1,08

2,82

4,28

0,74

3,38

2,30

0,37

2,36

2,56

3,65

5,89

1,28

6,38

16,78

6,27

28,34

10,70

82,36

100. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.) Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - l		
	2015	2016	2017
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	-	-3,46	0,93
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-10,77	2,48
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	0,39	-0,18	7,38
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	37,10	1,46	5,73
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	37,65	9,16	14,07
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	8,26	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1,30	0,28	4,84
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,47	9,42	8,77
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,47	9,42	8,77
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5,84	7,44	7,98
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	31,35	28,14	25,06
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office consultancy activities</i>	-157,78	-	4,58
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	3,89	5,75	7,35
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and development</i>	-	-	-56,25
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2,39	3,05	-1,35
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3,70	2,17	-7,80

Unit: %

2018

6,66

7,38

10,52

5,52

8,61

-

2,01

8,27

8,27

8,66

27,52

12,35

8,01

-

-0,49

-3,83

100. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Count.) Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - l		
	2015	2016	2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	0,92	14,37	8,51
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	50,44	64,00	63,50
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-0,29	5,93	2,03
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-2,59	0,35	-2,42
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5,31	33,33	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-4,29	-16,91	-9,63
Giáo dục và đào tạo - Education and Training	0,24	7,11	8,25
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and Training</i>	0,24	7,11	8,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	8,90	12,42	5,40
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	8,90	12,42	5,40
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	19,51	18,62	17,17
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-1,40	-0,47	-1,68
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	19,73	18,61	17,62
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	15,98	19,80	3,54
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1,93	1,89	3,37
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1,14	1,92	2,80

Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
Other personal service activities

6,17

1,20

5,51

Unit: %

2018

2,05

8,89

-4,70

-1,18

2,58

-3,25

11,74

13,48

13,48

5,89

5,89

8,05

2,92

8,23

-11,98

8,57

1,61

36,85

101. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Profit rate of enterprises by district

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2,13	1,90	2,51	3,14
* Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>				
Thành phố Long Xuyên - <i>Long Xuyen city</i>	3,20	2,61	3,46	4,95
Thành phố Châu Đốc - <i>Chau Doc city</i>	0,12	0,24	1,40	1,83
Huyện An Phú - <i>An Phu district</i>	1,17	3,28	2,11	1,74
Thị xã Tân Châu - <i>Tan Chau town</i>	0,40	0,60	0,99	-2,93
Huyện Phú Tân - <i>Phu Tan district</i>	0,66	0,64	0,54	1,89
Huyện Châu Phú - <i>Chau Phu district</i>	0,48	0,62	-0,14	0,61
Huyện Tịnh Biên - <i>Tinh Bien district</i>	5,41	2,05	4,45	3,37
Huyện Tri Tôn - <i>Tri Ton district</i>	5,89	8,27	8,79	7,30
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-0,88	-1,04	-0,21	0,50
Huyện Chợ Mới - <i>Cho Moi district</i>	0,51	0,38	-0,09	0,48
Huyện Thoại Sơn - <i>Thoai Son district</i>	2,05	2,00	0,67	1,25

**102. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	325,2	286,1	395,7	236,1
Chia theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>				
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	583,4	573,5	588,6	331,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	322,1	275,2	412,9	221,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	82,8	88,0	175,3	151,3
Chia theo ngành kinh tế <i>By economic activity</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.162,5	1.566,8	816,3	765,4
Khai khoáng - <i>Mining and Quarrying</i>	280,3	334,3	348,7	145,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	228,3	233,7	290,4	205,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	282,2	411,6	293,9	223,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	836,6	722,2	700,4	435,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	252,8	206,1	200,2	175,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	417,4	254,3	597,5	205,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	479,1	478,8	477,5	385,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	471,0	439,5	550,2	407,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	3,3	85,4	139,8	169,2

**102. (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Count.) Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong			
	2015	2016	2017	2018
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	458,1	29,0	32,5	24,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	631,5	640,9	682,4	561,0
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	57,8	63,7	57,0	37,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	411,6	192,7	141,1	45,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	230,4	312,9	281,3	326,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	518,7	562,3	644,4	633,7
Nghệ thuật vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.291,9	1.081,3	1.020,9	1097,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	165,3	6,3	55,6	28,5

**103. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố**
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	325,2	286,1	395,7	236,1
* Phân theo đơn vị cấp huyện				
By district				
Thành phố Long Xuyên - Long Xuyen city	...	294,9	...	...
Thành phố Châu Đốc - Chau Doc city	...	432,2	...	...
Huyện An Phú - An Phu district	...	204,5	...	...
Thị xã Tân Châu - Tan Chau town	...	576,1	...	...
Huyện Phú Tân - Phu Tan district	...	451,6	...	...
Huyện Châu Phú - Chau Phu district	...	214,7	...	...
Huyện Tịnh Biên - Tinh Bien district	...	200,1	...	...
Huyện Tri Tôn - Tri Ton district	...	279,7	...	...
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	...	106,0	...	...
Huyện Chợ Mới - Cho Moi district	...	474,8	...	...
Huyện Thoại Sơn - Thoai Son district	...	204,4	...	...

104. Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	126	127	134	116
* Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
Thành phố Long Xuyên - Long Xuyen city	15	15	15	16
Thành phố Châu Đốc - Chau Doc city	5	5	5	5
Huyện An Phú - An Phu district	10	10	10	10
Thị xã Tân Châu - Tan Chau town	20	21	20	4
Huyện Phú Tân - Phu Tan district	20	18	18	17
Huyện Châu Phú - Chau Phu district	12	12	11	10
Huyện Tịnh Biên - Tinh Bien district	3	3	3	3
Huyện Tri Tôn - Tri Ton district	2	3	3	4
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	6	4	10	7
Huyện Chợ Mới - Cho Moi district	23	22	24	24
Huyện Thoại Sơn - Thoai Son district	10	14	15	16

105. Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.327	3.272	2.651	2.376
* Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
Thành phố Long Xuyên - Long Xuyen city	1.224	1.326	793	861
Thành phố Châu Đốc - Chau Doc city	73	60	68	66
Huyện An Phú - An Phu district	84	76	76	70
Thị xã Tân Châu - Tan Chau town	284	277	264	24
Huyện Phú Tân - Phu Tan district	518	369	340	336
Huyện Châu Phú - Chau Phu district	367	351	229	231
Huyện Tịnh Biên - Tinh Bien district	42	42	42	41
Huyện Tri Tôn - Tri Ton district	24	52	49	60
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	68	60	120	85
Huyện Chợ Mới - Cho Moi district	364	326	325	335
Huyện Thoại Sơn - Thoai Son district	279	333	345	267

106. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: E

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	125.053	131.158	126.931	128.226
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12.989	13.007	12.112	12.239
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.452	2.474	2.131	2.131
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1.119	1.127	1.008	1.015
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	585	607	637	645
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.309	2.316	2.201	2.248
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1.455	1.421	1.364	1.372
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	3	3	3
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	114	113	103	103
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	2	1	2
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	36	36	26	26
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	2	2	2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	44	44	21	21
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	579	581	516	518
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	5	5	1	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.665	1.670	1.647	1.671

Establishment

2019

132.034

12.727

2.208

1.055

670

2.338

1.439

3

107

2

25

2

21

539

1

1.733

**106. (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: E			
	2015	2016	2017	2018
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3	3	2	2
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	17	17	21	21
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	69	68	58	58
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.257	1.260	1.286	1.304
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	471	471	429	435
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	602	602	497	500
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	66	47	58	58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	66	47	58	58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	19	9	18	18
Khai thác và xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	11	4	10	10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	8	5	8	8
Xây dựng - <i>Construction</i>	615	548	564	562
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	523	468	495	498
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	5	5	6	6

Establishment

2019

2

22

61

1.367

447

518

60

60

19

11

8

544

481

7

**106. (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: E			
	2015	2016	2017	2018
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	87	75	63	58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	53.803	56.632	56.872	56.707
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	4.841	4.964	4.723	4.741
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	4.138	4.295	4.764	4.792
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	44.824	47.373	47.385	47.174
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	7.359	9.230	7.039	8.499
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	6.494	7.968	6.175	7.619
Vận tải đường thủy - Water transport	698	953	698	714
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	167	309	166	166
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	34.486	35.943	35.020	34.905
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	812	644	884	877
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	33.674	35.299	34.136	34.028
Thông tin và truyền thông Information and communication	1.279	1.231	1.169	1.174
Viễn thông - Telecommunication	1.279	1.231	1.169	1.174

Establishment

2019

56

58.687

4.908

4.970

48.809

8.235

7.314

748

173

36.239

927

35.312

1.218

1.218

**106.(Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: E			
	2015	2016	2017	2018
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	555	538	459	463
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	546	530	459	463
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	9	8	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2.219	2.098	2.119	1.993
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.219	2.098	2.119	1.993
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	429	449	692	688
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	8	8	-	
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	86	92	87	86
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	319	331	605	602
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1.139	1.196	1.250	1.280
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	874	920	945	961
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	265	276	305	319

Establishment

2019

482

482

-

1.815

1.815

719

-

90

629

1.326

997

329

**106.(Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2015	2016	2017	2018	2019
Giáo dục và đào tạo - Education and training	670	687	546	555	576
Giáo dục và đào tạo - Education and training	670	687	546	555	576
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Human health and social work activities	1.427	1.418	1.421	1.436	1.487
Hoạt động y tế - Human health activities	1.427	1.418	1.421	1.436	1.487
Nghệ thuật vui chơi và giải trí					
Arts, entertainment and recreation	775	707	566	1.473	614
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí					
Creative, art and entertainment activities	11	10	4	3	3
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc					
Lottery activities, gambling and betting activities	222	169	86	118	107
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities	542	528	476	486	504
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	7.223	7.418	7.026	7.042	7.286
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	2.591	2.629	2.351	2.366	2.440
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác					
Other personal service activities	4.632	4.789	4.675	4.676	4.846

107. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/ thành phố

Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment					
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	124.982	131.158	126.931	128.226	132.034
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Long Xuyên <i>Long Xuyen city</i>	18.846	20.390	18.257	17.929	17.826
Thành phố Châu Đốc <i>Chau Doc city</i>	9.386	9.346	9.627	12.296	12.222
Huyện An Phú <i>An Phu district</i>	7.334	7.880	8.461	8.608	8.872
Thị xã Tân Châu <i>Tan Chau town</i>	11.084	11.297	9.953	10.557	12.370
Huyện Phú Tân <i>Phu Tan district</i>	9.756	10.222	10.362	8.556	8.349
Huyện Châu Phú <i>Chau Phu district</i>	13.921	14.212	14.441	14.987	15.112
Huyện Tịnh Biên <i>Tinh Bien district</i>	9.508	10.138	9.883	9.671	9.880
Huyện Tri Tôn <i>Tri Ton district</i>	7.575	8.516	7.712	7.334	7.683
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	9.550	9.408	9.616	9.677	9.727
Huyện Chợ Mới <i>Cho Moi district</i>	19.465	20.785	19.558	19.731	20.905
Huyện Thoại Sơn <i>Thoai Son district</i>	8.557	8.964	9.061	8.880	9.088

108. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	212.048	220.813	221.538	215.641	221.910
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	30.956	30.889	31.139	28.835	30.307
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	7.009	7.075	6.130	5.838	6.016
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2.229	2.244	2.004	1.884	1.956
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	996	1.046	1.242	1.179	1.232
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.227	3.272	3.266	3.195	3.284
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3.354	3.212	3.140	2.847	3.029
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	40	38	50	44	46
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	227	232	230	232	237
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	5	5	1	4	5
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	105	104	73	70	71
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5	5	6	5	5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	139	138	93	89	92
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4.328	4.220	5.410	4.716	5.178
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	11	11	2	1	1

108. (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	ĐVT: Người -			
	2015	2016	2017	2018
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3.495	3.550	3.709	3.565
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	9	9	7	6
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	69	69	71	73
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	215	212	188	169
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	2.978	2.915	3.262	2.987
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1.132	1.141	1.142	1.106
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1.031	1.039	868	825
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	272	191	263	249
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	272	191	263	249
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	107	20	93	91
Khai thác và xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	27	7	26	27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	80	13	67	64

Unit: Person

2019

3.681

6

72

182

3.201

1.156

857

258

258

91

26

65

**108. (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	2019
Xây dựng - Construction	2.500	1.841	2.845	2.618	2.642
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.227	1.621	2.664	2.608	2.486
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	9	7	15	11	15
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	264	213	166	150	141
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	85.672	90.279	93.026	89.464	92.474
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.967	7.144	6.775	6.525	6.738
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	10.100	10.235	11.845	11.431	11.842
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	68.605	72.900	74.406	71.508	73.894
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	9.188	10.722	8.872	11.471	11.142
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	7.019	8.391	6.757	9.407	8.997
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1.572	1.813	1.775	1.724	1.790
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	597	518	340	340	355
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	60.833	63.943	63.075	60.813	62.698
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1.736	1.397	2.087	2.114	2.208
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	59.097	62.546	60.988	58.699	60.490
Thông tin và truyền thông Information and communication	2.116	1.992	1.967	1.903	1.960

**108. (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Count.) *Number of employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	2019
Viễn thông - Telecommunication	2.116	1.992	1.967	1.903	1.960
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	878	882	728	710	732
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	867	872	728	710	732
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và BHXH (trừ bảo hiểm XH bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	11	10	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2.669	2.423	2.522	2.358	2.128
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2.669	2.423	2.522	2.358	2.128
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	745	743	940	943	978
Hỗ pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	22	16	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	199	193	179	176	181
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	504	512	761	767	797
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2.179	2.354	2.433	2.373	2.452
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets	1.712	1.844	1.880	1.823	1.888

108. (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	ĐVT: Người -			
	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	467	510	553	550
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1.139	1.299	1.092	1.106
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.139	1.299	1.092	1.106
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1.952	2.020	2.078	2.009
Hoạt động y tế - Human health activities	1.952	2.020	2.078	2.009
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1.543	1.485	1.236	1.293
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	22	20	10	8
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	353	302	128	212
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1.168	1.163	1.098	1.073
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	9.299	9.730	9.229	8.985
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	3.156	3.266	2.925	2.902
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	6.143	6.464	6.304	6.083

Unit: Person

2019

564

1.139

1.139

2.065

2.065

1.315

9

201

1.105

9.258

2.978

6.280

109. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo huyện/thị xã/thành phố
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	211.961	220.813	221.538	215.641	221.910
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Long Xuyên <i>Long Xuyen city</i>	35.653	38.129	35.550	34.163	34.465
Thành phố Châu Đốc <i>Chau Doc city</i>	16.731	15.946	16.443	23.058	22.922
Huyện An Phú <i>An Phu district</i>	11.668	13.115	13.485	13.990	14.508
Thị xã Tân Châu <i>Tan Chau town</i>	17.479	17.726	16.026	17.667	17.327
Huyện Phú Tân <i>Phu Tan district</i>	15.714	16.489	17.532	14.769	14.472
Huyện Châu Phú <i>Chau Phu district</i>	21.230	22.431	23.610	25.064	25.136
Huyện Tịnh Biên <i>Tinh Bien district</i>	15.374	15.826	16.161	14.268	14.650
Huyện Tri Tôn <i>Tri Ton district</i>	11.535	12.629	11.982	11.399	12.181
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	14.945	14.700	15.729	14.911	15.320
Huyện Chợ Mới <i>Cho Moi district</i>	34.671	36.989	37.096	31.695	35.370
Huyện Thoại Sơn <i>Thoai Son district</i>	16.961	16.833	17.924	14.657	15.559

110. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	115.727	121.510	122.186	117.136	120.716
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12.943	13.511	13.143	13.147	13.906
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3.340	3.431	2.971	3.097	3.178
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	973	1.018	849	864	906
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	773	814	843	870	894
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.653	2.751	2.692	2.848	2.930
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1.720	1.795	1.711	1.652	1.804
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	14	12	19	18	19
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	102	106	103	115	118
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	3	-	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	36	35	19	20	21
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	2	3	3	3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	41	42	32	32	33
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.828	1.974	2.247	2.089	2.377
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	3	3	1	1	1

110. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	2019
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	368	392	502	524	536
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>			1	1	1
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5	5	8	8	8
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	16	15	29	27	30
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	321	346	417	417	457
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	472	503	492	510	537
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	63	68	51	51	53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56	38	40	41	42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56	38	40	41	42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	48	5	32	32	32
Khai thác và xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	6	1	6	6	6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	42	4	26	26	26

110. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người -			
	2015	2016	2017	2018
Xây dựng - Construction	107	51	124	130
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	87	34	110	115
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>				
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	20	17	14	15
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	50.695	53.643	55.134	47.363
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	856	974	897	942
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	4.551	4.553	5223	5.549
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	45.288	48.116	49014	40.872
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	967	1.068	1.104	1.148
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	334	370	417	424
Vận tải đường thủy - Water transport	530	578	573	598
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	103	120	114	126
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	40.024	41.867	42.009	43.963
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	970	776	1.187	1.365
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	39.054	41.091	40.822	42.598
Thông tin và truyền thông Information and communication	888	895	843	899

Unit: Person

2019

115

101

-

14

48.716

973

5.737

42.006

1.178

423

622

133

45.281

1.435

43.846

921

110. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	2019
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	888	895	843	899	921
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	462	469	382	415	429
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	458	466	382	415	429
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và BHXH (trừ bảo hiểm XH bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	4	3	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.368	1.183	1159	1.252	1.090
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.368	1.183	1159	1.252	1.090
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	223	285	291	316	328
Hỗ pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6	5	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	34	40	28	32	33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	177	234	263	284	295
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	971	1.012	991	1.055	1.090
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	747	787	704	750	776

110. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	224	225	287	305	314
Giáo dục và đào tạo - Education and training	879	1.054	887	827	857
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	879	1.054	887	827	857
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	792	887	834	887	906
Hoạt động y tế - Human health activities	792	887	834	887	906
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	736	690	538	567	587
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	1	5	5	6
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	174	144	41	35	39
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	561	545	492	527	542
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	4.568	4.852	4.675	4.927	5.066
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	509	507	460	501	498
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	4.059	4.345	4.215	4.426	4.568

111. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo huyện/thị xã/thành phố
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	115.679	121.510	122.188	117.136	120.716
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Long Xuyên <i>Long Xuyen city</i>	19.890	20.975	20.165	20.309	20.148
Thành phố Châu Đốc <i>Chau Doc city</i>	9.792	8.883	9.364	10.855	11.456
Huyện An Phú <i>An Phu district</i>	6.334	7.110	7.801	7.387	7.554
Thị xã Tân Châu <i>Tan Chau town</i>	9.819	10.100	8.774	9.888	9.451
Huyện Phú Tân <i>Phu Tan district</i>	8.602	9.335	9.896	8.220	8.070
Huyện Châu Phú <i>Chau Phu district</i>	11.680	12.472	13.174	14.276	14.308
Huyện Tịnh Biên <i>Tinh Bien district</i>	8.196	8.869	8.590	7.427	7.482
Huyện Tri Tôn <i>Tri Ton district</i>	6.677	7.466	6.981	6.804	7.227
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	7.896	7.615	8.573	7.896	8.018
Huyện Chợ Mới <i>Cho Moi district</i>	17.887	19.773	19.188	16.006	18.353
Huyện Thoại Sơn <i>Thoai Son district</i>	8.906	8.912	9.682	8.068	8.649

112. Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	6.815.906	7.352.786	6.738.833	7.761.977	8.921.327
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.020.211	1.448.112	1.423.443	1.385.679	1.856.483
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	169.002	347.381	173.009	214.181	251.631
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	24.546	52.567	72.979	25.600	35.754
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	11.718	6.014	74.320	63.583	115.479
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	34.530	48.847	50.323	39.834	86.935
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	32.765	68.945	74.746	20.252	142.517
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8.006	16.250	5.150	4.410	10.200
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	9.667	8.904	10.241	9.871	7.597
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	228	200	-	-	-
Sản xuất hoá chất, sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	9.028	9.635	2.129	2.226	5.346
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	100	770	725	930	1.050
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	34.887	38.684	750	3.996	1.356
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	383.005	375.470	516.885	733.575	741.117
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	80	781	30	12	14

112. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong				
	2015	2016	2017	2018	2019
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	162.376	161.697	176.959	127.488	194.866
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	154	162	330	60	390
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5.731	2.548	10.215	10.935	5.861
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	335	1.805	9.266	7.276	5.590
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	91.513	237.392	202.599	50.969	151.181
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	14.780	28.564	17.159	24.510	30.759
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	20.573	37.114	21.140	43.713	61.845
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	98.004	47.598	50.508	193.166	152.290
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	98.004	47.598	50.508	193.166	152.290
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.518	6.126	15.780	12.190	10.395
Khai thác và xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	2.338	3.047	12.260	10.300	5.445
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2.180	3.079	3.520	1.890	4.950

112. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: 1			
	2015	2016	2017	2018
Xây dựng - Construction				
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>				
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>				
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>				
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.810.194	2.236.893	1.798.877	2.507.877
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	105.558	148.607	95.356	175.655
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	544.985	585.868	424.303	621.569
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.159.652	1.502.417	1.279.219	1.710.653
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	968.511	1.000.567	864.448	1.006.355
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	724.351	671.145	507.530	558.778
Vận tải đường thủy - Water transport	238.891	318.251	353.040	423.281
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	5.270	11.171	3.878	24.297
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.572.865	1.299.743	1.235.908	1.602.859
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	728.962	333.872	557.777	738.734
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	843.902	965.871	678.131	864.125
Thông tin và truyền thông Information and communication	90.940	98.942	141.319	155.477

Million dongs

2019

3.014.933

288.194

726.615

2.000.124

1.074.214

640.603

427.985

5.626

1.766.382

642.464

1.123.918

124.953

112. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit:			
	2015	2016	2017	2018
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	90.940	98.942	141.319	155.477
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47.150	34.351	48.452	43.769
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	47.150	34.351	48.452	43.769
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và BHXH (trừ bảo hiểm XH bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>				
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	534.779	466.805	474.206	60.233
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	534.779	466.805	474.206	60.233
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	38.369	32.598	34.270	27.293
Hđ pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>				
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6.851	4.853	6.260	13.269
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	31.517	27.745	28.010	14.024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	92.089	111.522	139.319	142.084
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	75.165	92.403	111.621	116.298

Million dongs

2019

124.953

75.008

75.008

39.817

39.817

34.475

13.436

21.039

196.747

169.220

112. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Count.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: 1				
	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	16.924	19.119	27.698	25.786
Giáo dục và đào tạo - Education and training	56.284	55.618	27.618	53.706
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	56.284	55.618	27.618	53.706
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	232.483	222.499	144.208	133.665
Hoạt động y tế - Human health activities	232.483	222.499	144.208	133.665
Nghệ thuật vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	112.619	134.296	193.535	189.605
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	99	225	90	150
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>				
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	112.520	134.071	193.445	189.455
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	136.892	157.117	146.941	248.020
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	31.005	43.851	41.605	53.674
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	105.887	113.267	105.336	194.346

Million dongs

2019

27.526

45.697

45.697

177.523

177.523

168.449

80

168.369

183.963

49.087

134.876